

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐẠ TỈNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/06/2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 – 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 – 15

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU B01-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.325.652.381	3.485.222.296
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		708.543.325	2.967.791.884
1. Tiền	111	V.1	708.543.325	2.967.791.884
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.572.374.044	508.772.452
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.837.584.792	208.990.200
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.495.257.995	57.250.995
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	239.531.257	242.531.257
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.735.012	8.657.960
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		30.097.084	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	14.637.928	8.657.960
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.683.904.035	8.321.458.403
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		206.256.900	206.256.900
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	399.339.841	399.339.841
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.4	(193.082.941)	(193.082.941)
II. Tài sản cố định	220		324.433.927	356.117.760
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	324.433.927	356.117.760
- Nguyên giá	222		3.471.059.288	3.428.059.288
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.146.625.361)	(3.071.941.528)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.138.213.208	7.744.083.743
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.6	7.138.213.208	7.744.083.743
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.000.000	15.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		15.000.000	15.000.000
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		13.009.556.416	11.806.680.699

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU B01-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		813.577.176	1.648.803.811
I. Nợ ngắn hạn	310		587.806.380	1.408.143.433
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		30.737.376	30.737.376
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.7	13.417.535	665.869.268
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	2.584.579	4.584.579
4. Phải trả người lao động	314		8.620.830	112.254.949
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.333.000	3.333.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9a	362.559.738	348.634.150
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		166.553.322	242.730.111
II. Nợ dài hạn	330		225.770.796	240.660.378
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.9b	3.000.000	8.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	206.256.900	206.256.900
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		16.513.896	26.403.478
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.195.979.240	10.157.876.888
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	9.560.032.536	9.548.482.198
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.351.341.141	2.351.341.141
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.585.568.925	6.585.568.925
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		558.807.316	558.807.316
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.994.028	43.443.690
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		54.994.028	43.443.690
5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		9.321.126	9.321.126
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.635.946.704	609.394.690
1. Nguồn kinh phí	431	V.12	1.694.748.379	(360.188.907)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		941.198.325	969.583.597
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		13.009.556.416	11.806.680.699

Phan Thị Tuyết Trinh
Người lập biểu

Trương Quang Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Bá Khai
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

MẪU B02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.483.220.617	5.072.580.392
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	2.483.220.617	5.072.580.392
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.280.374.476	4.861.758.992
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		202.846.141	210.821.400
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.827.541	3.869.649
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.3	190.235.759	200.965.785
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		14.437.923	13.725.264
11. Thu nhập khác	31	VI.4	-	40.579.348
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		-	40.579.348
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.437.923	54.304.612
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	2.887.585	10.860.922
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.550.338	43.443.690

Phan Thị Tuyết Trinh
Người lập biểu

Trương Quang Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Bá Khai
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

MẪU B03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.437.923	54.304.612
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.298.561	102.592.953
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.827.541)	(3.869.649)
- Các điều chỉnh khác	07		(4.944.791)	1.679.524
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.964.152	154.707.440
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		(4.069.581.560)	(76.365.489)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		605.870.535	2.254.303.071
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(877.959.849)	(447.314.343)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(30.097.084)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.944.791)	(15.038.142)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.555.674.500	18.407.405.344
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.404.002.003)	(19.196.373.654)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.218.076.100)	1.081.324.227
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(43.000.000)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.827.541	3.869.649
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41.172.459)	3.869.649
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(2.259.248.559)	1.085.193.876
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.967.791.884	1.882.598.008
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		708.543.325	2.967.791.884

Phan Thị Tuyết Trinh
Người lập biểu

Trương Quang Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Bá Khai
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 – DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Đạ Tẻh (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Lâm trường Đạ Tẻh, Lâm Đồng. Theo Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 30/06/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng, đơn vị chuyển đổi từ Lâm trường Đạ Tẻh thành Công ty Lâm nghiệp Đạ Tẻh. Quyết định số 1402/QĐ-UBND ngày 30/06/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng, chuyển từ Công ty Lâm nghiệp Đạ Tẻh sang Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Đạ Tẻh.

Công ty hoạt động theo hình thức Công ty TNHH MTV theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800001019, thay đổi lần thứ sáu ngày 07/03/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 14.000.000.000 VND.

Trụ sở giao dịch của Công ty đóng tại thôn 4, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Quản lý bảo vệ rừng, khai thác lâm sản, trồng rừng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất, kinh doanh, dịch vụ vật tư nông nghiệp, giống cây trồng vật nuôi (không bao gồm dịch vụ cung cấp thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, nguyên vật liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y). Thiết kế, thi công các công trình nông, lâm nghiệp. Kinh doanh vật liệu xây dựng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho của Công ty là giá trị ròng được lũy kế qua nhiều năm. Giá trị này được UB tính, Sở Tài chính phê duyệt nghiệm thu hằng năm theo hồ sơ xây dựng cơ bản lâm sinh hoàn thành. Ngoài các công trình lâm sinh thực hiện theo nhiệm vụ nhà nước giao thì công ty cũng có những công trình lâm sinh thực hiện bằng nguồn vốn tự có của doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thỏa mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 10
Máy móc, thiết bị	5 - 6
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 7

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- **Vốn góp của chủ sở hữu** được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- **Vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

- **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được thực hiện theo các quy định hiện hành về phân phối lợi nhuận của công ty Nhà nước.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- **Doanh thu hoạt động tài chính**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	49.748.965	164.657.049
Tiền gửi ngân hàng	658.794.360	2.803.134.835
Cộng	708.543.325	2.967.791.884

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.837.584.792	208.990.200
- Công ty TNHH SX TM-XNK Hoàng Thịnh	95.993.000	95.993.000
- Lê Đình Long	-	33.000.000
- UBND Xã Mỹ Đức	32.160.800	32.160.800
- Công Ty Hương Vĩnh Phát	25.935.000	25.935.000
- Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng	1.661.454.906	-
- Các đối tượng khác	22.041.086	21.901.400
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	1.837.584.792	208.990.200

3. Phải thu khác

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	239.531.257	-	242.531.257	-
- Tạm ứng	40.120.431	-	43.120.431	-
- Phải thu khác	199.410.826	-	199.410.826	-
b) Dài hạn	399.339.841	193.082.941	399.339.841	193.082.941
- UBND huyện Đạ Tẻh	164.720.727	164.720.727	164.720.727	164.720.727
- Phải thu vốn vay nuôi bò (*)	173.513.900	-	173.513.900	-
- PT về vốn vay CS điều 19,17 ha (*)	11.193.000	-	11.193.000	-
- PT về vốn vay lập vườn 19,17 ha (*)	13.470.000	-	13.470.000	-
- PT về vốn vay 13,95 ha (*)	8.080.000	-	8.080.000	-
- Phải thu khác	28.362.214	28.362.214	28.362.214	28.362.214
Cộng	638.871.098	193.082.941	641.871.098	193.082.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

4. Nợ xấu

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
a) Các khoản Phải thu khác (đã trích lập dự phòng)	193.082.941	-	193.082.941	-
- UBND huyện Đạ Tẻh	164.720.727	-	164.720.727	-
- Các khoản nợ phải thu khác	28.362.214	-	28.362.214	-
b) Các khoản Nợ phải thu khách hàng	175.990.200	-	175.990.200	-
- Công ty TNHH SX TM-XNK Hoàng Thịnh	95.993.000	-	95.993.000	-
- UBND xã Mỹ Đức	32.160.800	-	32.160.800	-
- Công ty Hương Vĩnh Phát	25.935.000	-	25.935.000	-
- Các đối tượng khác	21.901.400	-	21.901.400	-
c) Các khoản Trả trước cho người bán	10.000.000	-	11.000.000	-
- Huỳnh Thị Ngọc Lan	10.000.000	-	11.000.000	-

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.544.887.269	85.809.016	797.363.003	-	3.428.059.288
Tăng trong năm	-	-	-	43.000.000	43.000.000
- Mua trong năm	-	-	-	43.000.000	43.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.544.887.269	85.809.016	797.363.003	43.000.000	3.471.059.288
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư đầu năm	2.232.243.735	85.809.016	753.888.777	-	3.071.941.528
Tăng trong năm	71.385.272	-	3.298.561	-	74.683.833
Trích khấu hao	71.385.272	-	3.298.561	-	74.683.833
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.303.629.007	85.809.016	757.187.338	-	3.146.625.361
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	312.643.534	-	43.474.226	-	356.117.760
Tại ngày cuối năm	241.258.262	-	40.175.665	43.000.000	324.433.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

6. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Giá trị rừng trồng	7.138.213.208	7.138.213.208	7.744.083.743	7.744.083.743
Chi phí SXKD dở dang lâm sinh 27,3ha	765.348.501	765.348.501	765.348.501	765.348.501
Chi phí dở dang lâm sinh 104,6 ha	217.208.000	217.208.000	217.208.000	217.208.000
Chi phí SXKD DD lâm sinh 30 ha	189.922.518	189.922.518	189.922.518	189.922.518
Chi phí dở dang lâm sinh 6,5 ha	93.170.116	93.170.116	93.170.116	93.170.116
CP SXKD dở dang lâm sinh 82,3 ha	448.326.973	448.326.973	448.326.973	448.326.973
CP SX DD FiLish & nguồn TR sau KTT	2.025.903.948	2.025.903.948	2.025.903.948	2.025.903.948
CP giống cây trồng rừng Hương lâm	9.179.100	9.179.100	9.179.100	9.179.100
Chi phí SXKD dở dang khâu lâm sinh	335.752.667	335.752.667	335.752.667	335.752.667
Chi phí SXKD dở dang	869.565.018	869.565.018	869.565.018	869.565.018
Chi phí SXKD dở dang năm 2014	-	-	587.851.185	587.851.185
Chi phí SXKD DD trồng rừng 36,4ha	217.988.134	217.988.134	217.988.134	217.988.134
Chi phí SXKD DD lâm sinh 151ha	1.920.043.292	1.920.043.292	1.920.043.292	1.920.043.292
CP SXKD DD gỗ rừng trồng 151ha	31.704.600	31.704.600	31.704.600	31.704.600
CP SXKD DD gỗ rừng trồng 28,1ha	6.791.000	6.791.000	6.791.000	6.791.000
CP SXKD DD gỗ rừng trồng 28,77ha	7.309.341	7.309.341	7.309.341	7.309.341
CP SXKD DD gỗ rừng trồng 36,54 ha	-	-	18.019.350	18.019.350
Cộng	7.138.213.208	7.138.213.208	7.744.083.743	7.744.083.743

7. Người mua trả tiền trước

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.417.535	665.869.268
- Công Ty TNHH Lý Bình	8.700.000	661.151.733
- Các đối tượng khác	4.717.535	4.717.535
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	13.417.535	665.869.268

8. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm (VND)		Phát sinh		Số cuối năm (VND)	
	Phải thu	Phải trả	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	3.000.000	4.200.000	2.200.000	-	1.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.139.078	-	8.944.791	7.832.376	5.251.493	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	16.464.645	16.464.645	-	-
Thuế tài nguyên	-	11	-	-	-	11
Thuế nhà đất	-	-	16.078.176	16.078.176	-	-
Thuế môn bài và sử dụng đất phi nông nghiệp	4.518.882	-	23.862.868	18.995.315	9.386.435	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.584.568	-	-	-	1.584.568
Cộng	8.657.960	4.584.579	69.550.480	61.570.512	14.637.928	2.584.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

9. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	362.559.738	348.634.150
Kinh phí công đoàn	34.559.885	64.756.676
Bảo hiểm xã hội	7.284.900	646.400
Dư có TK 1388 - Tiền cọc bán lâm sản phụ	9.900.000	9.900.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	310.814.953	273.331.074
- BQL dự án Flich	222.560.000	222.560.000
- Các khoản khác	88.254.953	50.771.074
b) Dài hạn	3.000.000	8.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.000.000	8.000.000
- Phùng Tiến Nghĩa	-	5.000.000
- Đinh Nhật Hiếu	3.000.000	3.000.000
Cộng	365.559.738	356.634.150

10. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Kho bạc Nhà nước huyện Đa Têh	206.256.900	-	-	206.256.900
Cộng	206.256.900	-	-	206.256.900

11. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.351.341.141	4.768.937.680	558.807.316	76.126.830	9.321.126	7.764.534.093
Lãi trong năm	-	-	-	43.443.690	-	43.443.690
Trích KTPL & quỹ PTKH CN	-	-	-	(76.126.830)	-	(76.126.830)
Giảm trong năm	-	(1.383.163.858)	-	-	-	(1.383.163.858)
Tăng trong năm	-	3.199.795.103	-	-	-	3.199.795.103
Số dư cuối năm trước	2.351.341.141	6.585.568.925	558.807.316	43.443.690	9.321.126	9.548.482.198
Lãi trong năm nay	-	-	-	11.550.338	-	11.550.338
Số dư cuối năm nay	2.351.341.141	6.585.568.925	558.807.316	54.994.028	9.321.126	9.560.032.536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

12. Nguồn kinh phí

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nguồn kinh phí hỗ trợ trồng 104,6 ha	217.208.000	217.208.000
Nguồn vốn trồng 30 ha sao xen keo	85.761.597	85.761.597
Nguồn vốn trồng 82,3 ha keo sao	310.564.006	310.564.006
Nguồn kinh phí chi trả dịch vụ môi trường	2.504.868.175	288.141.079
Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	488.000	-
Vốn đầu tư dự án 327	3.365.914.385	3.365.914.385
Nguồn tiền cây đứng để lại	(1.283.909.000)	(1.283.909.000)
Nguồn kinh phí trồng rừng Fitch	133.536.000	133.536.000
Nguồn kinh phí kiểm kê tài nguyên rừng	(18.834.236)	(18.834.236)
Nguồn kinh phí PCCC rừng	136.894.000	-
Chi sự nghiệp	(3.757.742.548)	(3.458.570.738)
Cộng	1.694.748.379	(360.188.907)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.483.220.617	5.072.580.392
- Doanh thu QLBV rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng (i)	1.661.454.906	3.859.937.000
- Doanh thu bán lâm sản ngoài gỗ	147.313.978	1.000.848.267
- Doanh thu gỗ rừng trồng	652.451.733	42.295.125
- Doanh thu cho vườn ươm	10.000.000	10.000.000
- Doanh thu cho thuê xưởng	12.000.000	72.000.000
- Doanh thu bán sản phẩm phụ	-	87.500.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	2.483.220.617	5.072.580.392

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn Nguồn KPSN theo đơn đặt hàng	1.661.454.906	3.859.937.000
Giá vốn của lâm sản ngoài gỗ	618.919.570	952.410.603
Giá vốn của sản phẩm phụ	-	49.411.389
Cộng	2.280.374.476	4.861.758.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	14.437.923	54.304.612
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
Xóa nợ phải thu lâu năm	-	-
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	14.437.923	54.304.612
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	14.437.923	54.304.612
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	2.887.585	10.860.922

Phan Thị Tuyết Trinh
Người lập biểu

Trương Quang Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Bá Khai
Giám đốc